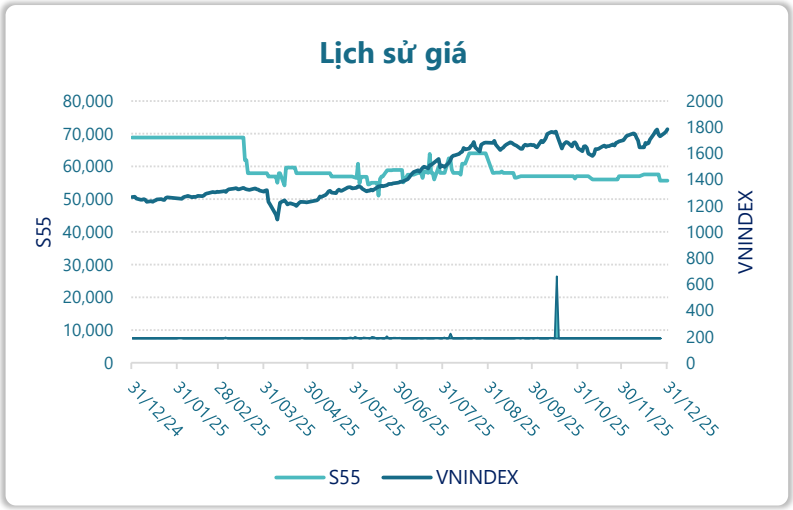
FireAnt

CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**55,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	68,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	51,073
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	557
P/E	4.7
EPS	11,843

DT thuần

Q4/25

98.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼10.4| -9.6%

YoY: ▲ 23.9| 32.0%

LN sau thuế

Q4/25

39.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.0| -23.6%

YoY: ▲ 1.20| 3.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

65.3%

+/- YoY: ▲ 29.1%

DT thuần

2025

365

tỷ VNĐ

YoY: ▼219| -37.5%

LN sau thuế

2025

159

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 20.0| 14.2%

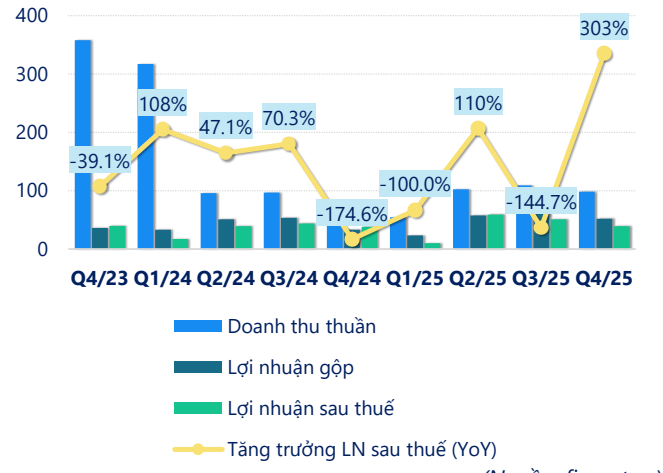
ROE

2025

11.7%

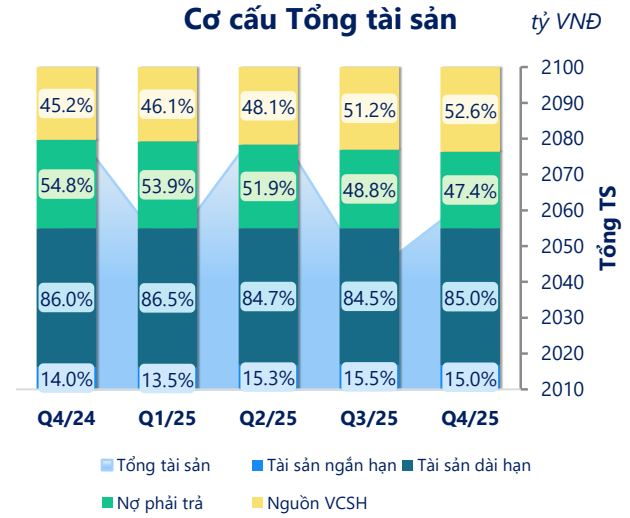
+/- YoY: ▼ 0.4%

Kết quả kinh doanh



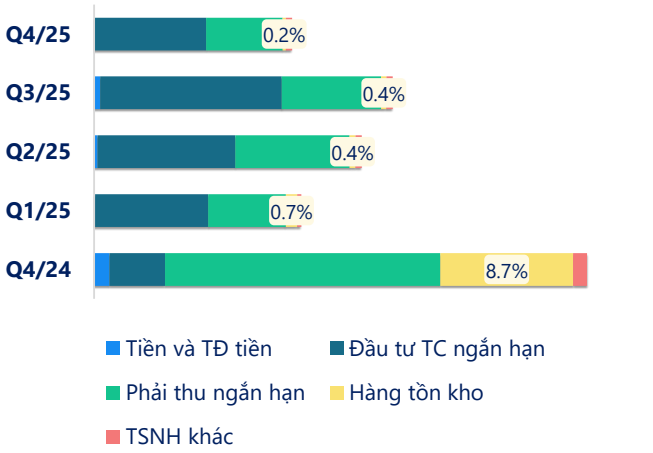
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



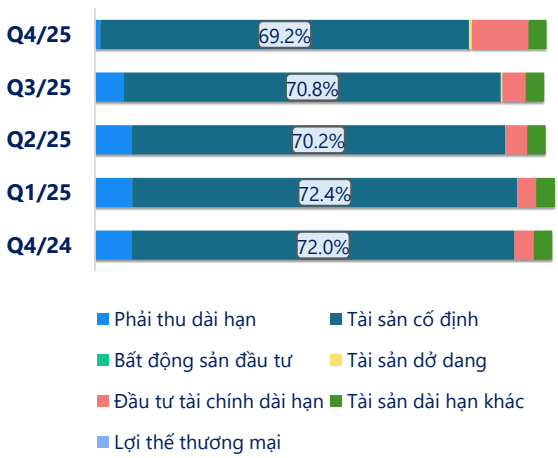
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



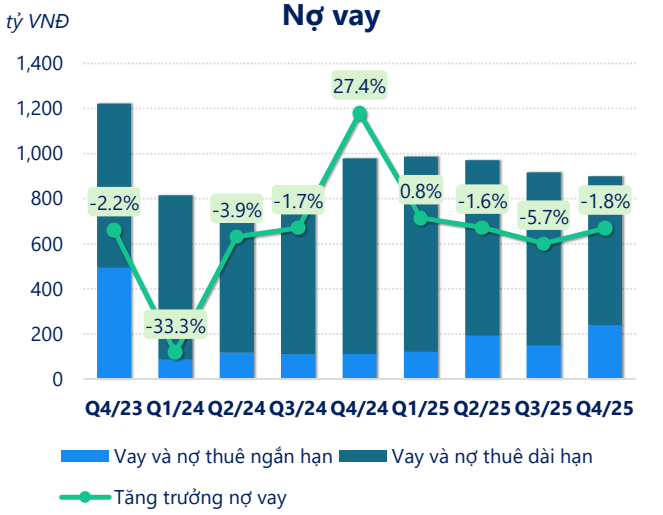
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



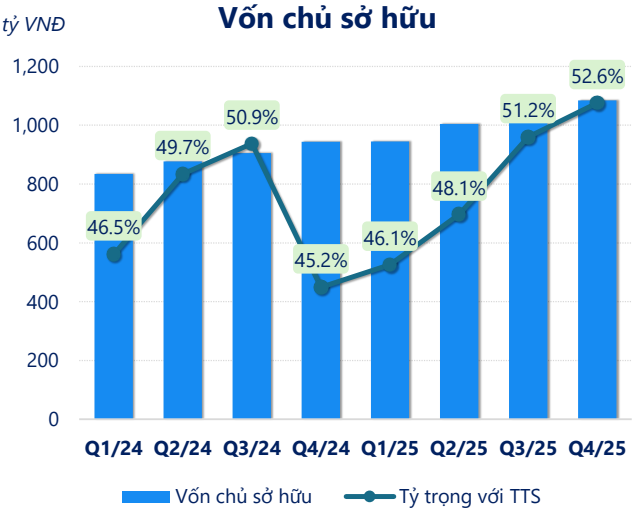
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



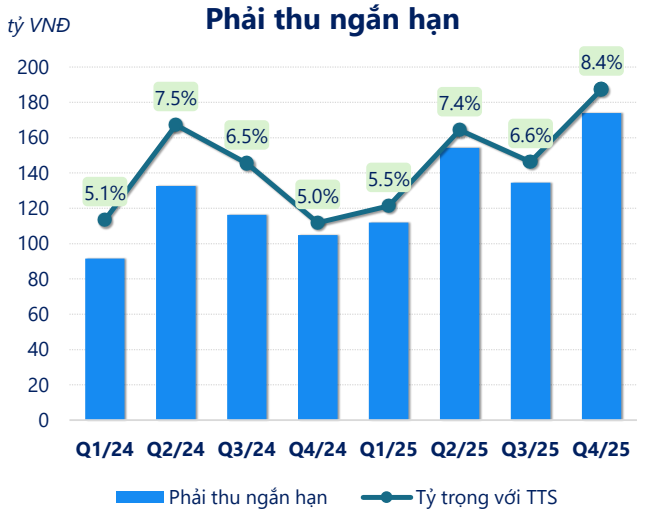
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



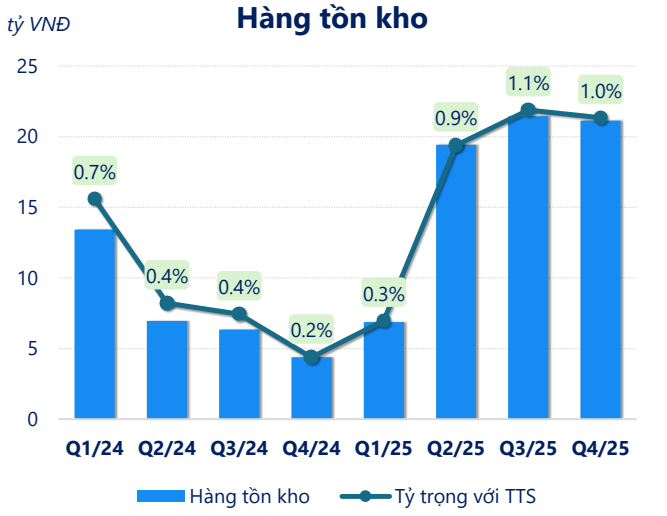
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



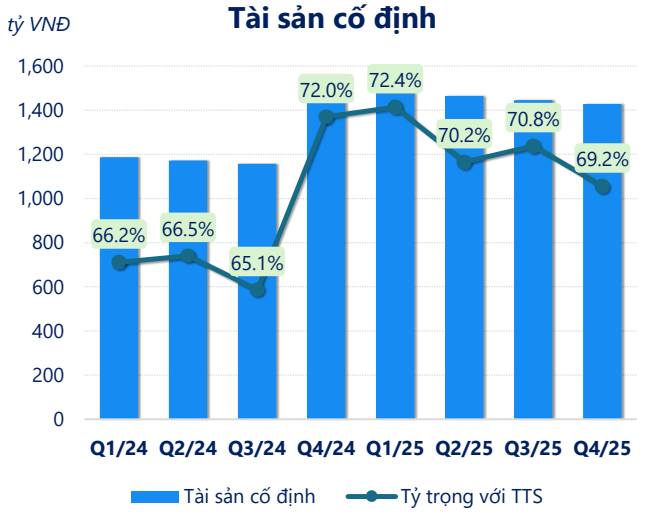
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



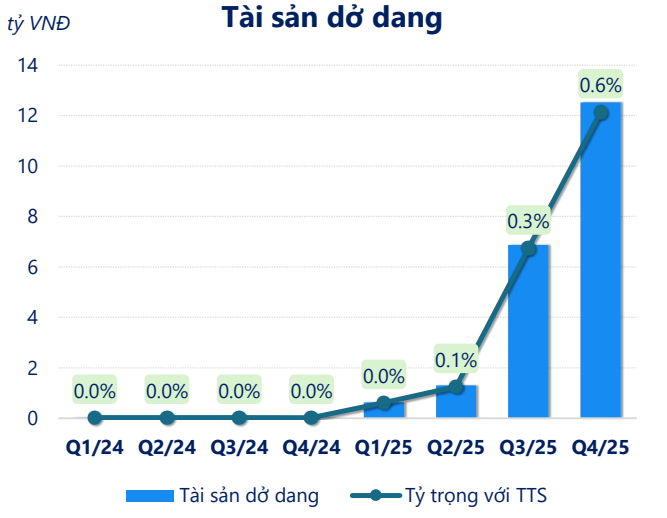
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



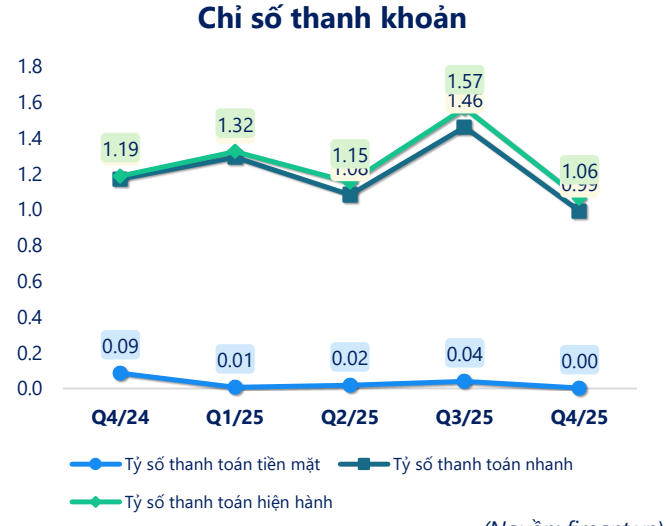
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



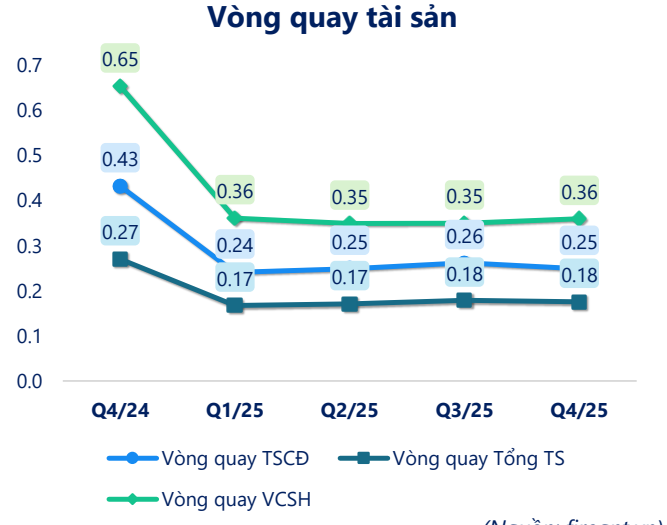
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**2,085**	**2,049**	**2,087**	**2,042**	**2,064**
Tài sản ngắn hạn	**292**	**277**	**318**	**316**	**310**
Tiền và tương đương tiền	21.1	1.34	4.85	8.19	0.76
Đầu tư tài chính ngắn hạn	153	148	130	143	105
Phải thu ngắn hạn	105	112	154	134	174
Hàng tồn kho	4.38	6.86	19.4	21.4	21.1
Tài sản ngắn hạn khác	8.87	8.87	9.27	9.65	9.87
Tài sản dài hạn	**1,793**	**1,772**	**1,769**	**1,725**	**1,753**
Phải thu dài hạn	144	144	145	112	22.0
Tài sản cố định	1,501	1,483	1,465	1,446	1,429
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.02	0.63	1.30	6.88	12.5
Đầu tư tài chính dài hạn	75.4	72.4	86.1	89.4	219
Tài sản dài hạn khác	72.1	71.6	71.6	71.2	70.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,142**	**1,103**	**1,083**	**996**	**979**
Nợ ngắn hạn	**246**	**209**	**276**	**202**	**292**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	120	191	148	238
Phải trả người bán ngắn hạn	35.4	6.85	19.1	4.52	10.1
Nợ dài hạn	896	894	806	794	687
Vay và nợ thuê dài hạn	868	867	780	768	661
Nguồn vốn chủ sở hữu	**943**	**945**	**1,004**	**1,045**	**1,084**
Vốn chủ sở hữu	**943**	**945**	**1,004**	**1,045**	**1,084**
Vốn điều lệ	100	100	100	100	100
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)